KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HVH)

CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC

Ngày 31/12/2024	9,730 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	18.3%	**21.1%**	**25.1%**

DT thuần *2024*
394 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 143| 56.9%

LN thuần *2024*
38.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 24.8| 184%

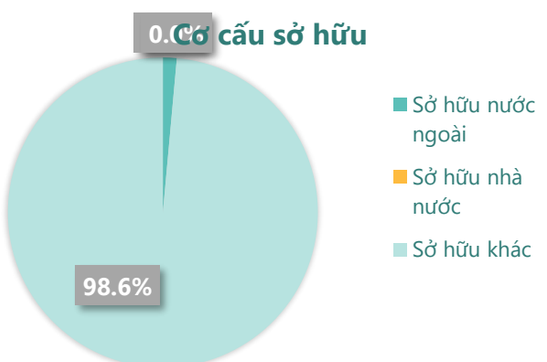
LN sau thuế *2024*
30.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 19.5| 176%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
9.9%
YoY: +/-▲ 4.0%

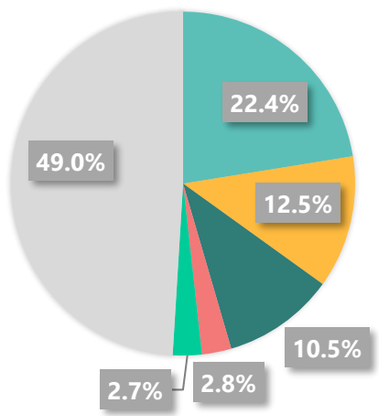
ROE *2024*
5.8%
YoY: +/-▲ 3.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,827 - 10,247
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	395
Số lượng CPLH (CP)	40,644,830
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,103,995
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.79
EPS	744
P/E	13.1

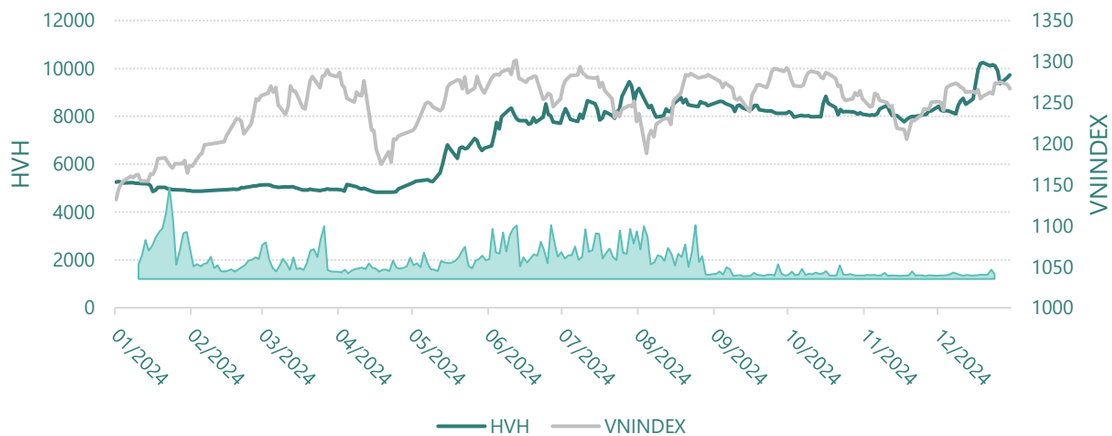
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



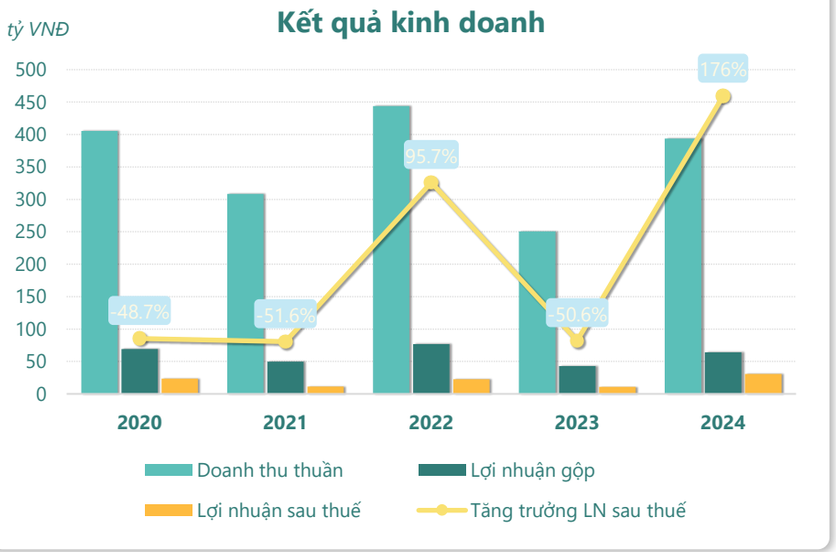
Lịch sử giá

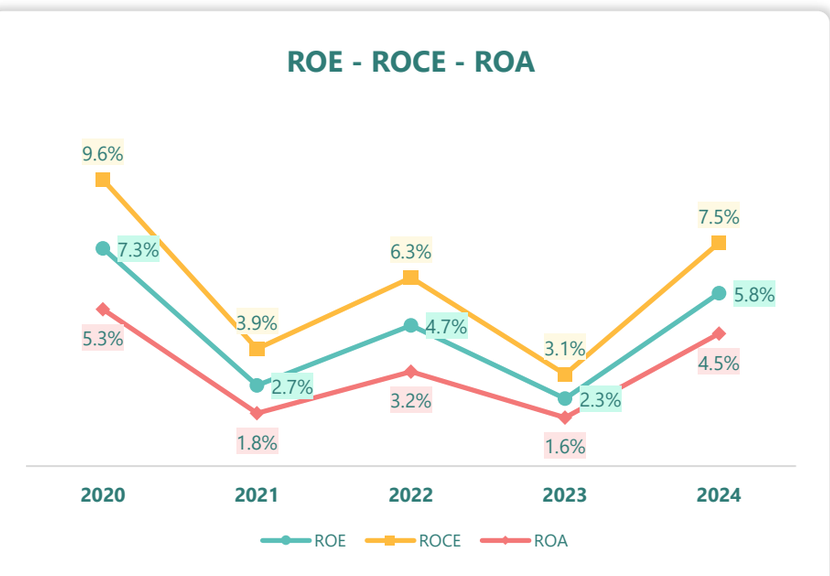


Năm **2024**, **HVH** ghi nhận doanh thu thuần **393.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.56** tỷ đồng, lần lượt **tăng 56.9%** và **tăng 176%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.81%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

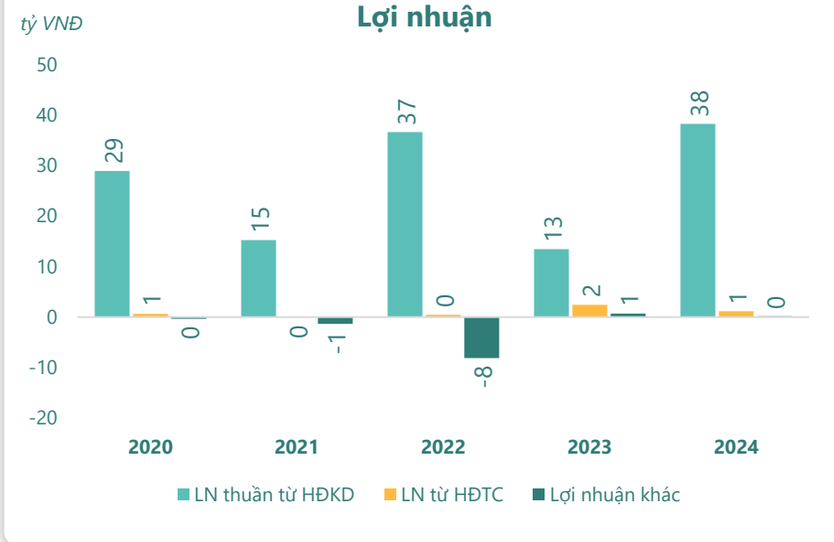


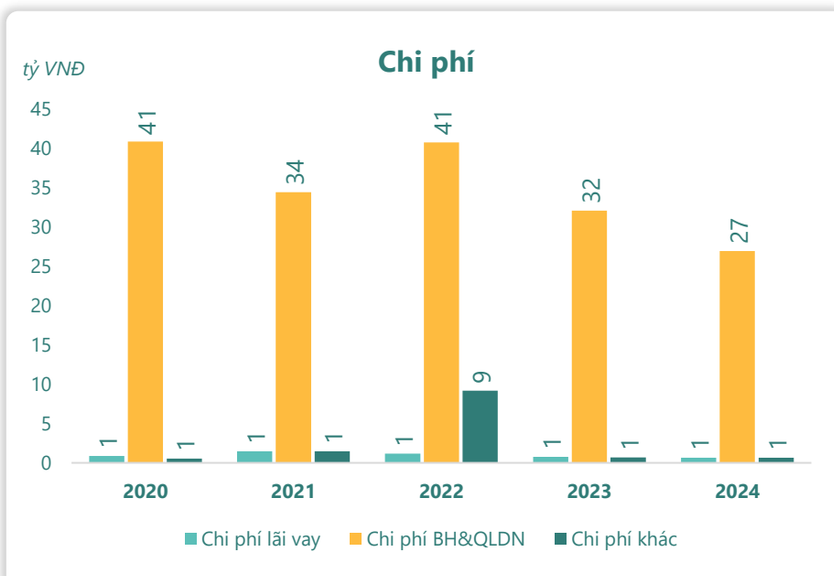


Năm **2024**, **HVH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **38.19** tỷ đồng, **tăng lên 24.75** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (26.47 tỷ đồng) là 11.73 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

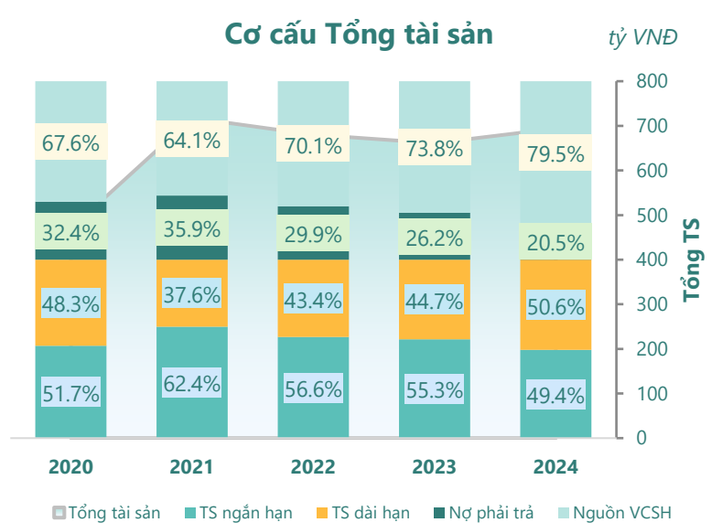
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.64** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **26.96** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.64** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

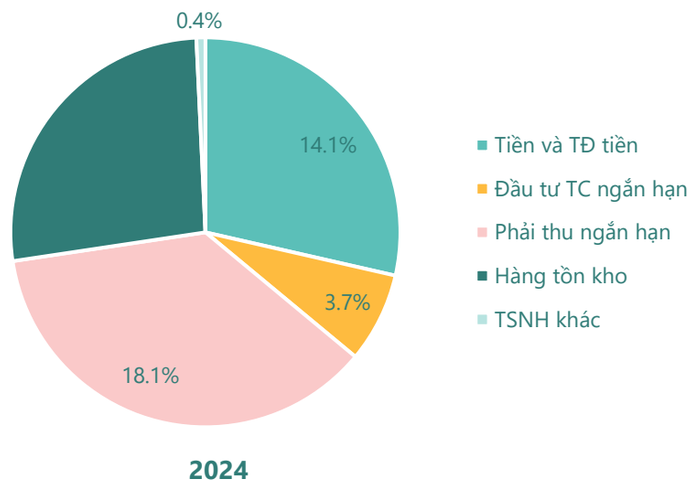
ROE của HVH năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.81%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

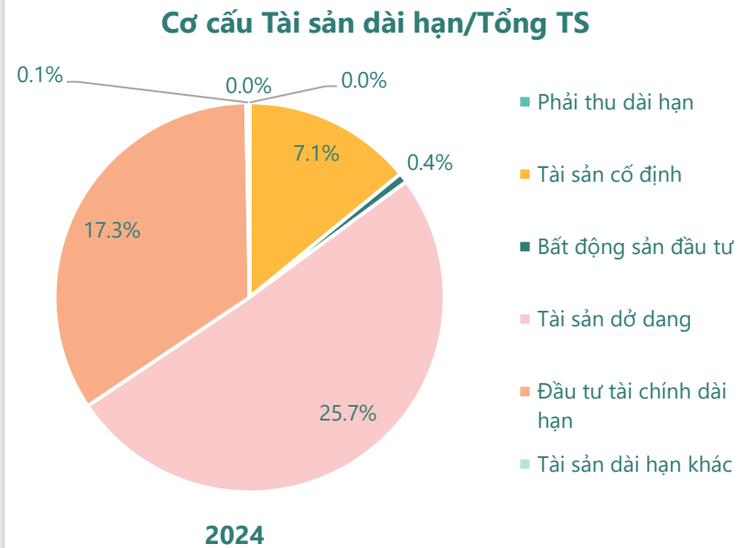




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HVH** năm 2024 tăng trưởng **4.96%** so với năm trước, đạt **694.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.4% và 50.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 79.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của HVH năm 2024 giảm **6.20%** so với năm trước, đạt **343.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **49.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.1% trên tổng tài sản.

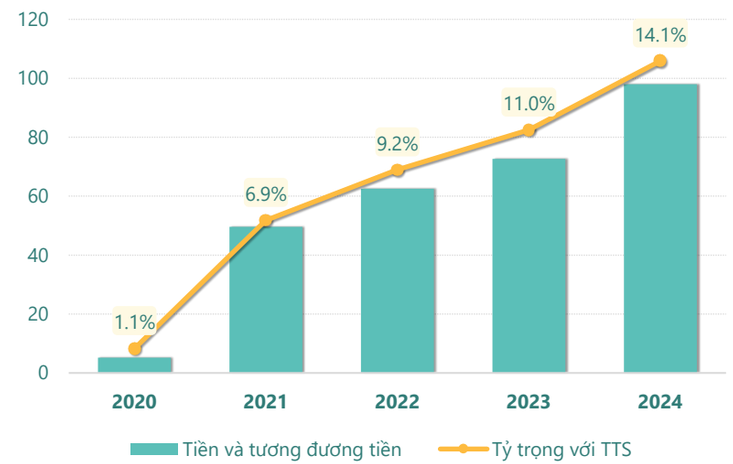
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **18.8%** so với năm trước và đạt **351.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **50.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **25.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 17.3%.

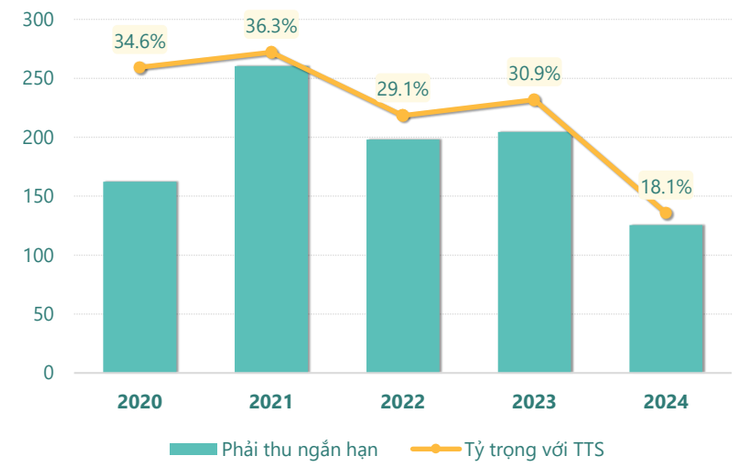
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

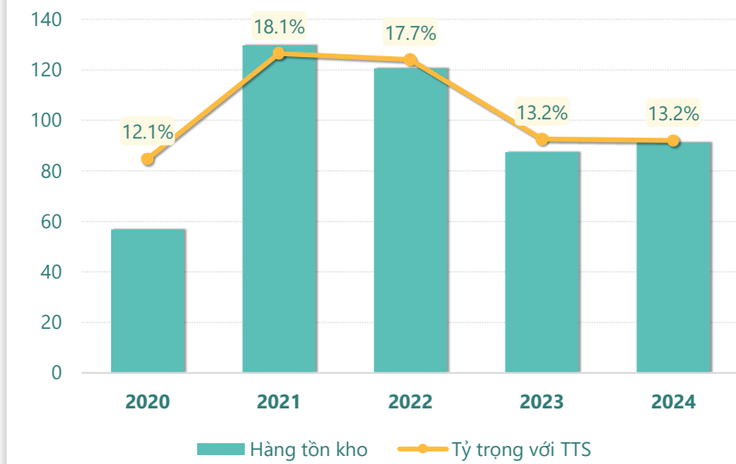
Tiền và tương đương tiền



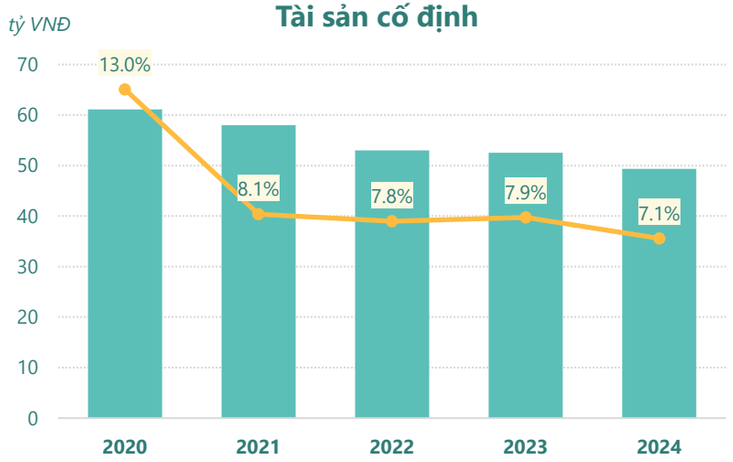
Phải thu ngắn hạn



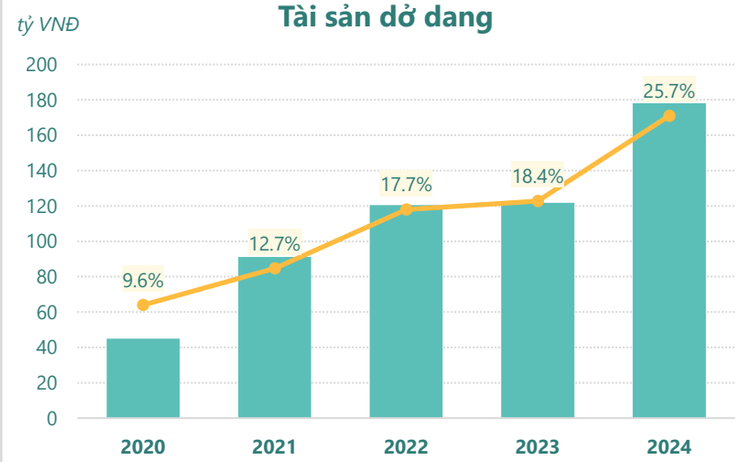
Hàng tồn kho



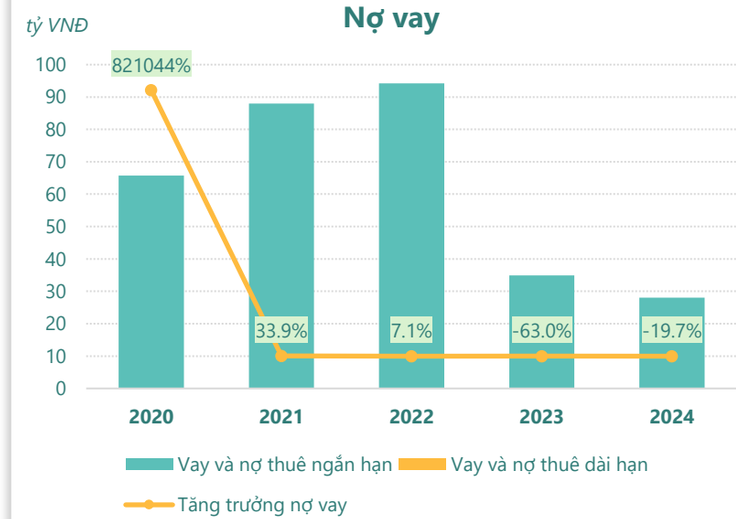
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

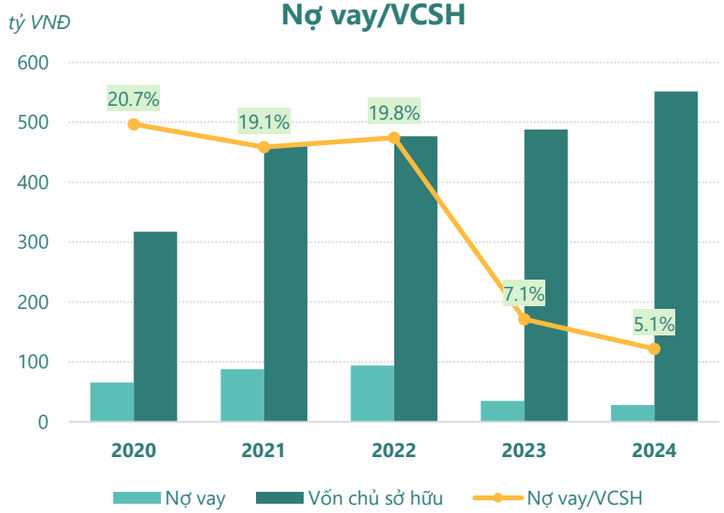


Nợ vay

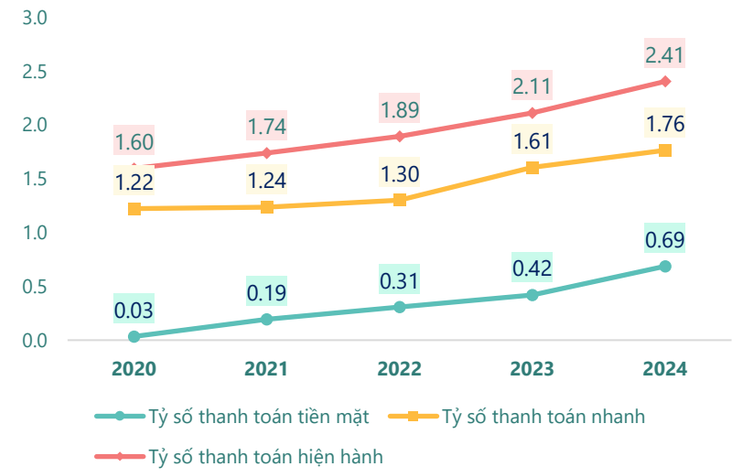


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

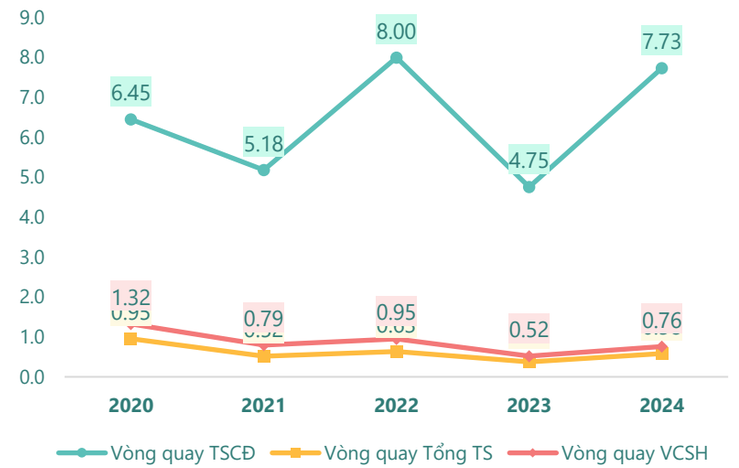
Nợ vay/VCSH



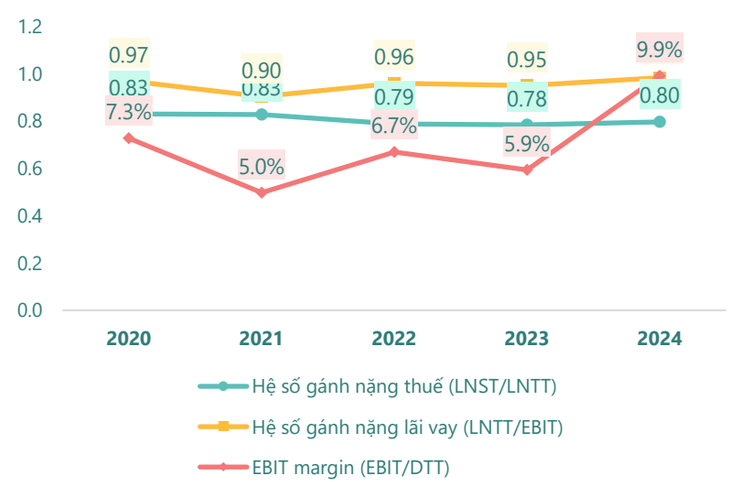
Chỉ số thanh khoản



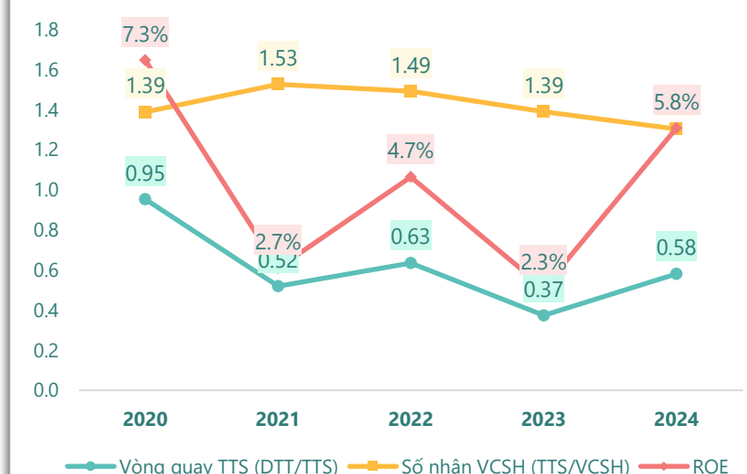
Vòng quay tài sản



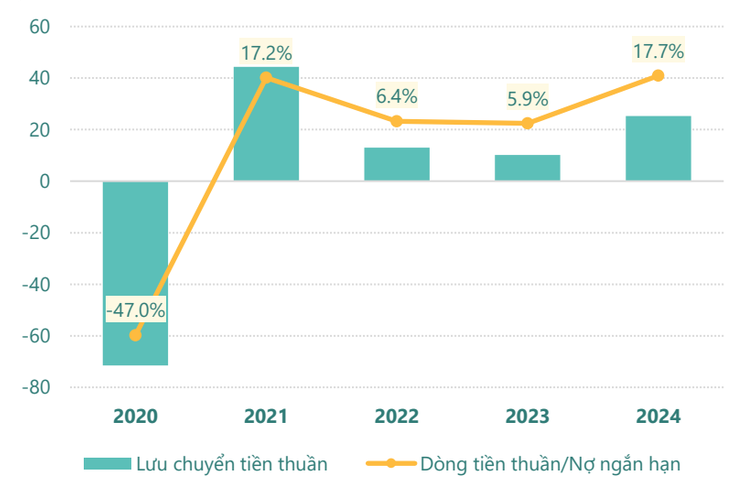
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**308**	**444**	**251**	**394**
Giá vốn hàng bán	259	367	208	330
Lợi nhuận gộp	**49.7**	**76.9**	**43.1**	**64.1**
Doanh thu HĐTC	1.40	1.65	3.29	1.89
Chi phí TC	1.48	1.17	0.87	0.76
Chi phí lãi vay	**1.47**	**1.17**	**0.75**	**0.64**
LN trong công ty LKLD	0.01	-0.02	-0.03	-0.04
Chi phí bán hàng	7.19	5.16	1.68	-2.09
Chi phí QLDN	27.2	35.6	30.4	29.0
LN thuần từ HĐKD	**15.2**	**36.6**	**13.4**	**38.2**
Lợi nhuận khác	-1.35	-8.09	0.70	0.17
LN trước thuế	**13.9**	**28.5**	**14.1**	**38.4**
Lợi nhuận sau thuế	**11.5**	**22.5**	**11.1**	**30.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.5**	**22.2**	**10.9**	**30.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-78.9	42.4	74.8	62.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.4	-35.7	-5.43	-74.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	154	6.27	-59.2	37.2
Tiền đầu kỳ	5.18	49.6	62.5	72.7
Lưu chuyển tiền thuần	**44.4**	**13.0**	**10.1**	**25.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	49.6	62.5	72.7	98.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**718**	**680**	**661**	**694**
Tài sản ngắn hạn	**448**	**385**	**366**	**343**
Tiền và tương đương tiền	49.6	62.5	72.7	98.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	25.6
Phải thu ngắn hạn	260	198	204	126
Hàng tồn kho	130	121	87.5	91.3
Tài sản ngắn hạn khác	8.29	4.30	1.14	2.56
Tài sản dài hạn	**270**	**295**	**296**	**351**
Phải thu dài hạn	0.05	0.01	0	0.03
Tài sản cố định	58.0	53.0	52.5	49.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	2.81
Tài sản dở dang	91.2	120	122	178
Đầu tư tài chính dài hạn	120	120	120	120
Tài sản dài hạn khác	0.81	1.68	1.43	1.02
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**257**	**203**	**173**	**143**
Nợ ngắn hạn	**257**	**203**	**173**	**143**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.9	94.2	34.9	28.0
Phải trả người bán ngắn hạn	89.3	55.4	47.3	43.2
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**460**	**477**	**488**	**551**
Vốn chủ sở hữu	**460**	**477**	**488**	**551**
Vốn điều lệ	369	369	406	406
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**